第35回介護福祉士国家試験 — Đáp án & giải thích (thi 29/01/2023)

Điểm chuẩn: tra trong file đáp án chính thức kèm theo.

人間の尊厳と自立

Câu 1

Đề: 利用者の生活の質（QOL）を高めるための介護実践に関する記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 日常生活動作の向上を必須とする。 2. 利用者の主観的評価では，介護福祉職の意向を重視する。 3. 介護実践は，家族のニーズに応じて行う。 4. 福祉用具の活用は，利用者と相談しながら進める。 5. 価値の基準は，全ての利用者に同じものを用いる。 **Đáp án: 4 Giải thích:** QOL mang tính chủ quan và khác nhau ở mỗi người, nên việc dùng福祉用具 phải được tiến hành sau khi bàn bạc với chính本人. Các lựa chọn còn lại sai vì áp đặt một chuẩn chung cho mọi người, đặt ý kiến của nhân viên hoặc nhu cầu của gia đình lên trên nhu cầu của本人, hoặc coi việc nâng cao ADL là bắt buộc.

Câu 2

Đề: Aさん（25歳，男性，障害支援区分3）は網膜色素変性症で移動と外出先での排泄介助が必要。同行援護を利用し母親と同居。合唱サークルのコンクールが遠方で開かれ，Aさんは「出演したいが初めての場所が心配」と相談した。介護福祉職の対応として最も適切なものは。

1. 参加を諦めるように話す。 2. サークルの仲間に移動支援を依頼するよう伝える。 3. 一緒に交通経路や会場内の状況を確認する。 4. 参加の判断を母親にしてもらうよう促す。 5. 日常生活自立支援事業の利用を勧める。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Nguyên tắc là tôn trọng自己決定 của Aさん và giảm bớt lo lắng bằng hành động cụ thể: cùng kiểm tra trước tuyến đường và hội trường. Bỏ cuộc, đẩy việc hỗ trợ cho bạn bè, hay để mẹ quyết thay đều trái với tôn trọng ý chí của本人; 日常生活自立支援事業 dành cho người khó tự phán đoán nên không phù hợp ở đây.

人間関係とコミュニケーション

Câu 3

Đề: ストレス対処行動の一つである問題焦点型コーピングに当てはまる行動として適切なものを1つ選びなさい。

1. 趣味の活動をして気分転換する。 2. トラブルの原因に働きかけて解決しようとする。 3. 運動して身体を動かしストレスを発散する。 4. 好きな音楽を聴いてリラックスする。 5. 「トラブルも良い経験だ」と自己の意味づけを変える。 **Đáp án: 2 Giải thích:** 問題焦点型コーピング là cách đối phó tác động trực tiếp vào nguyên nhân gây stress để giải quyết vấn đề. Các lựa chọn 1, 3, 4, 5 đều là情動焦点型コーピング — chỉ điều chỉnh cảm xúc hoặc cách nhìn nhận, không chạm vào nguyên nhân.

Câu 4

Đề: Bさん（80歳，女性）が介護老人保健施設に入所する日，担当のC介護福祉職が初対面のBさんとの信頼関係の形成に取り組んだ。対応として最も適切なものは。

1. 自発的な関わりをもつことを控えた。 2. 真正面に座って面談をした。 3. 自分から進んで自己紹介をした。 4. 終始，手を握りながら話をした。 5. 孫のような口調で語りかけた。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Chủ động tự giới thiệu （自己開示） là bước đầu xây dựngラポール (quan hệ tin cậy) với người mới gặp. Ngồi đối diện trực diện gây áp lực, nắm tay suốt buổi là quá gần với người lạ, còn giọng điệu kiểu nói với cháu là thiếu tôn trọng người lớn tuổi.

Câu 5

Đề: 施設の夏祭りで違法駐車への苦情があったため，次回の運営改善案を作成した。PDCAサイクルのアクション（Action）に当たるものは。

1. 近隣への騒音の影響について調べる。 2. 苦情を寄せた住民に話を聞きに行く。 3. 夏祭りの感想を利用者から聞く。 4. 来客者用の駐車スペースを確保する。 5. 周辺の交通量を調べる。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Action là bước cải tiến cụ thể dựa trên kết quả đánh giá — ở đây là bảo đảm chỗ đậu xe cho khách để xử lý đúng nguyên nhân khiếu nại. Các lựa chọn 1, 2, 3, 5 đều là khâu thu thập thông tin, thuộc Check （評価） chứ không phải cải tiến.

Câu 6

Đề: D介護福祉職は移乗の介護がうまくできず，技術向上を目的としたOJTを希望している。Dに行うOJTとして最も適切なものは。

1. 専門書の購入を勧める。 2. 外部研修の受講を提案する。 3. 先輩職員が移乗の介護に同行して指導する。 4. 職場外の専門家に相談するよう助言する。 5. 苦手な移乗の介護は控えるよう指示する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** OJT (On-the-Job Training) là đào tạo ngay trong công việc thực tế, nên việc đàn anh đi cùng và hướng dẫn trực tiếp khi移乗 là đúng bản chất. Đọc sách là tự học (SDS), 研修 ngoài cơ sở là Off-JT, còn tránh việc khó thì không thể nâng cao kỹ thuật.

社会の理解

Câu 7

Đề: 社会福祉法に基づく，都道府県や市町村において地域福祉の推進を図ることを目的とする団体として，正しいものを1つ選びなさい。

1. 特定非営利活動法人（NPO法人） 2. 隣保館 3. 地域包括支援センター 4. 基幹相談支援センター 5. 社会福祉協議会 **Đáp án: 5 Giải thích:** 社会福祉協議会 là tổ chức được社会福祉法 quy định, đặt ở cấp tỉnh và cấp市町村 với mục đích thúc đẩy福祉 khu vực. 地域包括支援センター là cơ sở hỗ trợ toàn diện cho người cao tuổi, còn基幹相談支援センター là đầu mối tư vấn cho người khuyết tật — không phải tổ chức thúc đẩy地域福祉 nói chung.

Câu 8

Đề: 人と人，人と社会とがつながり，一人ひとりが生きがいや役割をもち，助け合いながら暮らせる包摂的なコミュニティ・地域・社会を創るという考え方を表すものは。

1. ナショナルミニマム 2. バリアフリー社会 3. 介護の社会化 4. 生涯現役社会 5. 地域共生社会 **Đáp án: 5 Giải thích:** Mô tả trong đề chính là khái niệm地域共生社会 của Bộ Y tế – Lao động – Phúc lợi: vượt qua ranh giới "người hỗ trợ / người được hỗ trợ" để mọi cư dân cùng tạo nên cộng đồng. ナショナルミニマム là mức sống tối thiểu do nhà nước bảo đảm, không liên quan đến tính bao hàm cộng đồng.

Câu 9

Đề: 1950年（昭和25年）の社会保障制度審議会による「社会保障制度に関する勧告」の内容として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 生活困窮者自立支援法の制定の提言 2. 社会保障制度を，社会保険，国家扶助，公衆衛生及び医療，社会福祉で構成 3. 介護保険制度の創設の提言 4. 保育所の待機児童ゼロ作戦の提言 5. 介護分野におけるICT等の活用とビッグデータの整備 **Đáp án: 2 Giải thích:** Khuyến cáo năm 1950 xác định an sinh xã hội gồm bốn trụ cột: 社会保険・国家扶助・公衆衛生及び医療・社会福祉. Các lựa chọn còn lại đều là chính sách xuất hiện nhiều thập kỷ sau (luật hỗ trợ người khó khăn 2013, bảo hiểm chăm sóc 2000, chiến dịch trẻ chờ保育 2001, ICT là chuyện gần đây).

Câu 10

Đề: Eさん（75歳，女性，要介護2）は訪問介護を利用中。認知症が進行し介護老人福祉施設への申込みを決めた。要介護認定の有効期間が残っていても区分変更の申請ができる。家族が区分変更を申請する先として正しいものは。

1. 介護保険の保険者 2. 後期高齢者医療広域連合 3. 介護保険審査会 4. 国民健康保険団体連合会 5. 運営適正化委員会 **Đáp án: 1 Giải thích:** Đơn xin công nhận — kể cả申請 thay đổi phân loại区分変更 — đều nộp cho保険者 của介護保険， tức市町村. 介護保険審査会 ở cấp tỉnh chỉ xét khiếu nại về kết quả công nhận; 国保連 lo khâu xét duyệt và chi trả thù lao chăm sóc.

Câu 11

Đề: Fさん（19歳，女性，身体障害者手帳2級）は先天性の聴覚障害があり，授業では手話通訳者が配置されている。筆記による定期試験を受けるにあたり大学へ申し出た配慮のうち，合理的配慮として最も適切なものは。

1. 受験時間を延長する。 2. 試験問題の文字を拡大する。 3. テキストの持ち込みを許可する。 4. 試験監督者が口頭で説明する内容を書面で渡す。 5. 問題を読み上げる。 **Đáp án: 4 Giải thích:** 合理的配慮 phải khớp với障壁 thực tế của Fさん: cô không nghe được phần hướng dẫn bằng miệng, nên đưa nội dung đó bằng văn bản là giải quyết đúng điểm nghẽn. Phóng to chữ hay đọc to đề bài là hỗ trợ cho khiếm thị, không liên quan; cho mang tài liệu vào phòng thi làm thay đổi bản chất kỳ thi.

Câu 12

Đề: 「障害者権利条約」の批准（2014年）に向けて行われた障害者基本法の改正（2011年）で新たに法律上に規定されたものとして適切なものは。

1. 自立支援医療（精神通院医療）の開始 2. 共同生活援助（グループホーム）の制度化 3. 成年後見制度の創設 4. 社会的障壁の除去 5. 東京2020パラリンピック競技大会の開催 **Đáp án: 4 Giải thích:** Lần sửa đổi năm 2011 đưa vào luật khái niệm社会的障壁 và quy định phải loại bỏ các rào cản xã

hội khi cần thiết, theo tinh thần Công ước về quyền của người khuyết tật. 成年後見制度 ra đời từ năm 2000, còngループホーム thuộc hệ thống luật dịch vụ phúc lợi, không phải nội dung mới của lần sửa đổi này.

Câu 13

Đề: 「障害者総合支援法」の介護給付を利用するとき，利用者が最初に市町村に行う手続きとして適切なものは。

1. 支給申請 2. 認定調査 3. 審査会の開催 4. 障害支援区分の認定 5. サービス等利用計画の作成 **Đáp án: 1 Giải thích:** Quy trình bắt đầu bằng支給申請 do chính người dùng nộp lên市町村； sau đó mới đến認定調査， họp審査会， công nhận障害支援区分 và lậpサービス等利用計画. Nhớ thứ tự: 申請 → 調査 → 審査会 → 認定 → 計画.

Câu 14

Đề: 「障害者総合支援法」の居宅介護を利用したときの利用者負担の考え方として，最も適切なものは。

1. 利用したサービスの種類や量に応じて負担する。 2. 利用者の負担能力に応じて負担する。 3. 利用したサービス費用の一定の割合を負担する。 4. 利用したサービス費用の全額を負担する。 5. 利用者は負担しない。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Dịch vụ phúc lợi cho người khuyết tật áp dụng応能負担 — mức tự trả theo khả năng chi trả (thu nhập) với trần hàng tháng theo bậc thu nhập. Khác với 介護保険 vốn là応益負担 theo tỉ lệ phần trăm cố định trên chi phí dịch vụ (lựa chọn 3).

Câu 15

Đề: 「個人情報保護法」に基づくプライバシー保護に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 電磁的記録は，個人情報には含まれない。 2. マイナンバーなどの個人識別符号は，個人情報ではない。 3. 施設職員は，実習生に利用者の生活歴などを教えることは一切できない。 4. 個人情報を第三者に提供するときは，原則として本人の同意が必要である。 5. 自治会長は，本人の同意がなくても個人情報を入手できる。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Nguyên tắc của個人情報保護法 là khi cung cấp thông tin cá nhân cho bên thứ ba phải có sự đồng ý của本人 (trừ ngoại lệ theo pháp luật). Hồ sơ điện tử và mã số cá nhân nhưマイナンバー vẫn là thông tin cá nhân; còn việc "tuyệt đối không được cho thực tập sinh biết" là nói quá — vẫn chia sẻ được trong phạm vi cần thiết cho công việc và có quản lý phù hợp.

Câu 16

Đề: 「高齢者虐待防止法」に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 虐待が起こる場として，家庭，施設，病院の3つが規定されている。 2. 対象は，介護保険制度の施設サービス利用者とされている。 3. 徘徊しないように車いすに固定することは，身体拘束には当たらない。 4. 虐待を発見した養介護施設従事者には，通報する義務がある。 5. 虐待の認定は，警察署長が行う。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Nhân viên cơ sở chăm sóc phát hiện虐待 có nghĩa vụ báo cáo lên市町村. Cố định người vào xe lăn để khỏi đi lang thang chính là身体拘束・身体的虐待； đối tượng của luật không chỉ giới hạn ở người dùng dịch vụ cơ sở, và việc xác nhận xử lý thuộc về市町村 chứ không phải cảnh sát.

Câu 17

Đề: 発達障害のGさん（38歳，男性）は，統合失調症の母親（65歳，精神保健福祉手帳2級）の介護をしてきた。母親に認知症が疑われるようになったが，二人で暮らし続けたいと相談支援事業所の介護福祉職に相談した。助言として最も適切なものは。

1. 地域包括支援センターで，介護保険サービスの情報を得ることを勧める。 2. Gさんが正規に雇用されるようにハローワークに相談に行くことを勧める。 3. Gさんの発達障害についてクリニックで適切な治療を受けることを勧める。 4. 母親に介護老人福祉施設を紹介する。 5. 母親に精神科病院への入院を勧める。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Mẹ Gさん đã 65 tuổi và nghi ngờ sa sút trí tuệ, nên đầu mối đúng là地域包括支援センター để tìm hiểu dịch vụ介護保険， tôn trọng nguyện vọng tiếp tục sống hai người tại nhà. Giới thiệu vào viện hay bệnh viện ngay là trái nguyện vọng của họ; việc làm và điều trị của Gさん không phải vấn đề cấp bách trong tình huống này.

Câu 18

Đề: 生活困窮者自立支援法に関する記述のうち，適切なものは。

1. 最低限度の生活が維持できなくなるおそれのある者が対象になる。 2. 自立を図るために，就労自立給付金が支給される。 3. 疾病がある者には，医療費が支給される。 4. 子どもへの学習支援は，必須事業とされている。 5. 最終的な「第3のセーフティーネット」と位置づけられている。 **Đáp án: 1 Giải thích:** 生活困窮者 tự立支援 nhằm tới người có nguy cơ không duy trì nổi mức sống tối thiểu — đây là lưới an toàn thứ hai, trước生活保護 (lưới thứ ba). 就労自立給付金 là chế độ của生活保護； hỗ trợ học tập cho trẻ em là事業 tùy chọn （任意事業）, không phải bắt buộc.

こころとからだのしくみ

Câu 19

Đề: Hさん（75歳，男性）は一人暮らしだが社会活動に積極的に参加し，多くの趣味をもち，友人から「毎日を有意義に生活している」と評価され，本人も友人関係に満足している。ライチャード（Reichard）による老齢期の性格類型のうち，Hさんに相当するものは。

1. 自責型 2. 防衛型（装甲型） 3. 憤慨型 4. 円熟型 5. 依存型（安楽いす型） **Đáp án: 4 Giải thích:** 円熟型 là kiểu chấp nhận thực tại tuổi già, hoà nhập với xã hội và sống tích cực, mãn nguyện — đúng chân dung Hさん. 防衛型 cố duy trì mức hoạt động thời trẻ để chống lại lão hoá; 依存型 thụ động dựa vào người khác; 憤慨型 và tự責型 đều không chấp nhận được bản thân và tuổi già.

Câu 20

Đề: 大脳の後頭葉にある機能局在として，適切なものは。

1. 視覚野 2. 聴覚野 3. 運動野 4. 体性感覚野 5. 感覚性言語野（ウェルニッケ野） **Đáp án: 1 Giải thích:** Thuỳ chẩm （後頭葉） chứa vùng thị giác視覚野. Vùng thính giác vàウェルニッケ野 nằm ở thuỳ thái dương, vùng vận động ở thuỳ trán, vùng cảm giác thân thể ở thuỳ đỉnh — nhớ theo cặp "trán–vận động, đỉnh–cảm giác, thái dương–nghe/ngôn ngữ, chẩm–nhìn".

Câu 21

Đề: 立位姿勢を維持するための筋肉（抗重力筋）として，最も適切なものは。

1. 上腕二頭筋 2. 大胸筋 3. 大腿四頭筋 4. 僧帽筋 5. 三角筋 **Đáp án: 3 Giải thích:** 大腿四頭筋 ở mặt trước đùi là cơ chống trọng lực chính, giúp duỗi gối và giữ tư thế đứng. Các cơ còn lại đều thuộc chi trên hoặc vai – ngực, không đảm nhiệm việc chống đỡ trọng lượng cơ thể khi đứng.

Câu 22

Đề: 廃用症候群（disuse syndrome）で起こる可能性があるものとして，最も適切なものは。

1. うつ状態 2. 高血圧 3. 関節炎 4. 徘徊 5. 下痢 **Đáp án: 1 Giải thích:** Hội chứng廃用 không chỉ gây teo cơ, co cứng khớp, loãng xương mà còn ảnh hưởng tâm thần: trầm cảm, mất phương hướng, giảm意欲. Vì vậyうつ状態 là đáp án; các lựa chọn còn lại không phải biểu hiện điển hình của tình trạng bất động kéo dài.

Câu 23

Đề: 褥瘡の好発部位として，最も適切なものは。

1. 側頭部 2. 頸部 3. 腹部 4. 仙骨部 5. 足趾部 **Đáp án: 4 Giải thích:** 仙骨部 là điểm xương nhô chịu áp lực lớn nhất khi nằm ngửa, nên là vị trí loét tỳ đè hay gặp nhất, cùng với gót chân và ụ ngồi. Bụng và cổ không phải điểm tỳ đè điển hình.

Câu 24

Đề: 口臭の原因になりやすい状態として，最も適切なものは。

1. 唾液の増加 2. 義歯の装着 3. 歯周病 4. 顎関節症 5. 低栄養状態 **Đáp án: 3 Giải thích:** 歯周病 khiến vi khuẩn trong mảng bám phân huỷ và sinh khí gây mùi, là nguyên nhân hàng đầu của hôi miệng. Nước bọt tăng thực ra giúp tự làm sạch khoang miệng; đeo義歯 tự nó không gây mùi nếu vệ sinh tốt.

Câu 25

Đề: Jさん（82歳，女性）は車いすで食堂に来て自分で食事をしているが，最近車いすからずり落ちる傾向があり，首が後屈した姿勢でむせることが多くなった。誤嚥を防ぐための最初の対応として最も適切なものは。

1. 食事回数の調整 2. 座位姿勢の調整 3. 使用食器の変更 4. 食事の量の調整 5. 食事場所の変更 **Đáp án: 2 Giải thích:** Nguyên nhân sặc là tư thế ngồi trượt xuống khiến cổ ngửa ra sau — tư thế làm đường thở mở và dễ誤嚥. Việc đầu tiên là chỉnh lại tư thế ngồi, kê chân và giữ cằm hơi cúi; thay đổi số bữa, lượng ăn hay dụng cụ không xử lý được gốc rễ này.

Câu 26

Đề: 誤嚥しやすい高齢者の脱水予防のために確認することとして，最も優先すべきものは。

1. 義歯の装着状態 2. 上肢の関節可動域 3. 睡眠時間 4. 夜間の咳込みの有無 5. 摂取している水分の形状 **Đáp án: 5 Giải thích:** Với người dễ sặc, muốn bổ sung nước an toàn phải kiểm tra trước dạng của nước — có cần làm đặc bằngトロミ hay không — vì nước lỏng là thứ dễ誤嚥 nhất. Các mục còn lại không liên quan trực tiếp tới việc phòng mất nước một cách an toàn.

Câu 27

Đề: 健康な成人の便の生成で，上行結腸の次に内容物が通過する部位として，正しいものは。

1. S状結腸 2. 回腸 3. 直腸 4. 下行結腸 5. 横行結腸 **Đáp án: 5 Giải thích:** Thứ tự trong đại tràng: 上行結腸 → 横行結腸 → 下行結腸 → S状結腸 → 直腸. Sau đoạn lên (ở bên phải bụng) là đoạn ngang 横 hành, nên đáp án là 5.

Câu 28

Đề: 高齢者の睡眠薬の使用に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 依存性は生じにくい。 2. 翌朝まで作用が残ることがある。 3. 食事後すぐの服用が望ましい。 4. アルコールと一緒に飲んでも効果は変わらない。 5. 転倒の原因にはならない。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Ở người cao tuổi, chuyển hoá thuốc chậm nên tác dụng của thuốc ngủ có thể kéo dài tới sáng hôm sau （持ち越し効果）, gây choáng và té ngã. Thuốc ngủ vẫn có tính lệ thuộc, và uống cùng rượu làm tác dụng tăng mạnh, nguy hiểm.

Câu 29

Đề: 大切な人を亡くした後にみられる，寂しさやむなしさ，無力感などの精神的反応や，睡眠障害，食欲不振，疲労感などの身体的反応を表すものとして適切なものは。

1. 認知症 2. グリーフ（grief） 3. リビングウィル 4. スピリチュアル 5. パニック障害 **Đáp án: 2 Giải thích:** グリーフ (đau buồn tang chế) là toàn bộ phản ứng tâm lý và thể chất sau khi mất người thân — đúng với mô tả trong đề. リビングウィル là văn bản ý nguyện về điều trị cuối đời khi còn sống, không liên quan.

Câu 30

Đề: 死が近づいているときの身体の変化として，最も適切なものは。

1. 瞳孔の縮小 2. 筋肉の硬直 3. 発汗 4. 結膜の充血 5. 喘鳴 **Đáp án: 5 Giải thích:** Khi gần tử vong, dịch tiết không được nuốt và ho ra nữa nên ứ lại ở đường thở, tạo tiếng thở khò khè死前喘鳴 — dấu hiệu điển hình của giai đoạn hấp hối. Co cứng cơ là hiện tượng sau khi chết, không phải dấu hiệu trước tử vong.

発達と老化の理解

Câu 31

Đề: （図のテーブルを用いた実験）Kさん（1歳1か月）は，格子柄と透明な板との境目でいったん動きをやめ，怖がった表情で母親の顔を見た。母親が穏やかにほほ笑むと，Kさんは母親の方に近づいていった。Kさんの行動を説明する用語として最も適切なものは。（図は đề gốc 参照）

1. 自己中心性 2. 愛着理論 3. 向社会的行動 4. 社会的参照 5. 原始反射 **Đáp án: 4 Giải thích:** 社会的参照 là khi trẻ, trước tình huống chưa biết nguy hiểm hay không, nhìn phản ứng của người chăm sóc làm手がかり để quyết định hành động — đúng cảnh Kさん nhìn vẻ mặt mẹ rồi mới đi tiếp. Đây là thí nghiệm "vách đá thị giác" （視覚的断崖） kinh điển trong tâm lý phát triển.

Câu 32

Đề: コールバーグ（Kohlberg）による道徳性判断に関する記述のうち，最も高い発達の段階を示すものとして適切なものは。

1. 権威に服従する。 2. 罰を回避する。 3. 多数意見を重視して判断する。 4. 損得で判断する。 5. 人間の権利や平等性などの倫理に従って判断する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Giai đoạn cao nhất trong lý thuyết Kohlberg là giai đoạn 6 — phán đoán theo nguyên lý đạo đức phổ quát như quyền con người và bình đẳng. Tuân phục quyền uy và tránh phạt là giai đoạn 1; tính toán lợi hại là giai đoạn 2; theo số đông là giai đoạn 3.

Câu 33

Đề: 標準的な発育をしている子どもの体重が，出生時の約2倍になる時期として，最も適切なものは。

1. 生後3か月 2. 生後6か月 3. 生後9か月 4. 1歳 5. 2歳 **Đáp án: 1 Giải thích:** Cân nặng của trẻ tăng gấp đôi lúc sinh vào khoảng 3–4 tháng tuổi, và gấp ba vào khoảng 1 tuổi. Đây là mốc phát triển chuẩn rất hay được hỏi; nhớ cặp "2倍＝生後3か月，3倍＝1歳".

Câu 34

Đề: ストローブ（Stroebe）とシュト（Schut）による悲嘆のモデルでは，死別へのコーピングには喪失志向と回復志向の2種類がある。喪失志向のコーピングとして最も適切なものは。

1. しばらく連絡していなかった旧友との交流を深める。 2. 悲しい気持ちを語る。 3. 新たにサークル活動に参加を申し込む。 4. ボランティア活動に励む。 5. 新しい生活に慣れようとする。 **Đáp án: 2 Giải thích:** 喪失志向 là đối diện trực tiếp với mất mát — nói ra nỗi buồn, đối mặt với cảm xúc tang thương. Các lựa chọn còn lại đều hướng về xây dựng cuộc sống mới (giao lưu, hoạt động mới, thích nghi), tức回復志向.

Câu 35

Đề: 加齢の影響を受けにくい認知機能として，最も適切なものは。

1. エピソード記憶 2. 作業記憶 3. 選択的注意 4. 流動性知能 5. 意味記憶 **Đáp án: 5 Giải thích:** 意味記憶 — kho kiến thức, từ vựng, khái niệm tích luỹ suốt đời — là loại ghi nhớ ít bị lão hoá nhất, thuộc phía結晶性知能. Ngược lại trí nhớ sự kiện, trí nhớ làm việc, chú ý chọn lọc và流動性知能 đều suy giảm rõ theo tuổi.

Câu 36

Đề: 高齢期の腎・泌尿器系の状態や変化に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 尿路感染症を起こすことは非常に少ない。 2. 腎盂腎炎の主な症状は，頭痛である。 3. 尿の濃縮力が低下する。 4. 前立腺肥大症では，尿道の痛みがある。 5. 薬物が排出される時間は短くなる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Theo tuổi, số nephron và khả năng lọc giảm nên尿の濃縮力 suy yếu, và thời gian thải thuốc kéo dài hơn. Người già dễ nhiễm trùng đường tiểu hơn (do ứ nước tiểu), viêm bể thận chủ yếu gây sốt và đau lưng, còn phì đại tiền liệt tuyến gây tiểu khó và tiểu đêm chứ không phải đau niệu đạo.

Câu 37

Đề: 老年期の変形性膝関節症に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 外反型の脚の変形を伴うことが多い。 2. 女性のほうが男性より罹患率が高い。 3. 積極的に患部を冷やすことを勧める。 4. 正座の生活習慣を勧める。 5. 肥満のある人には積極的に階段を利用するように勧める。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Thoái hoá khớp gối gặp ở phụ nữ nhiều hơn nam giới, liên

quan đến thay đổi nội tiết sau mãn kinh và cơ lực yếu hơn. Biến dạng điển hình là内反 (chân vòng kiềng O), và cả ngồi正座 lẫn leo cầu thang đều tăng gánh nặng lên khớp gối nên không được khuyên.

Câu 38

Đề: 高齢者の脱水に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 若年者よりも口渇感を感じやすい。 2. 体内水分量は若年者よりも多い。 3. 起立時に血圧が上がりやすくなる。 4. 下痢が原因となることはまれである。 5. 体重が減ることがある。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Mất nước nghĩa là lượng nước trong cơ thể giảm, nên cân nặng có thể giảm theo. Người già có tổng lượng nước cơ thể ít hơn người trẻ, cảm giác khát鈍 nên khó nhận biết mất nước, và mất nước gây hạ huyết áp tư thế chứ không phải tăng.

認知症の理解

Câu 39

Đề: 2019年（令和元年）の認知症施策推進大綱の5つの柱に示されているものとして，適切なものは。

1. 市民後見人の活動推進への体制整備 2. 普及啓発・本人発信支援 3. 若年性認知症支援ハンドブックの配布 4. 認知症初期集中支援チームの設置 5. 認知症カフェ等を全市町村に普及 **Đáp án: 2 Giải thích:** Năm trụ cột của大綱 2019 là: 普及啓発・本人発信支援；予防；医療・ケア・介護サービス・介護者への支援；認知症バリアフリーの推進・若年性認知症の人への支援・社会参加支援；研究開発・産業促進・国際展開. Các lựa chọn còn lại là biện pháp riêng lẻ, không phải tên của một trụ cột.

Câu 40

Đề: 見当識障害に関する質問として，最も適切なものは。

1. 「私たちが今いるところはどこですか」 2. 「100から7を順番に引いてください」 3. 「先ほど覚えてもらった言葉をもう一度言ってみてください」 4. 「次の図形を写してください」 5. 「この紙を左手で取り，両手で半分に折って，私に返してください」 **Đáp án: 1 Giải thích:** 見当識 là khả năng nhận biết thời gian, nơi chốn và con người; hỏi "chúng ta đang ở đâu" là kiểm tra định hướng về nơi chốn. Lựa chọn 2 kiểm tra tính toán, 3 kiểm tra trí nhớ, 4 kiểm tra năng lực thị giác – cấu trúc, 5 kiểm tra hiểu ngôn ngữ và thực hành.

Câu 41

Đề: アルツハイマー型認知症の，もの盗られ妄想に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 説明をすれば自身の考えの誤りに気づくことが多い。 2. 本人の不安から生じることが多い。 3. 現実に存在しない人が犯人とされる。 4. 主に幻視が原因である。 5. 症状の予防には抗精神病薬が有効である。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Hoang tưởng bị trộm đồ thường nảy sinh từ不安 và chứng hay quên của本人: không nhớ mình đã cất đồ ở đâu nên kết luận bị lấy cắp, và "thủ phạm" thường là người thân cận xung quanh chứ không phải người không tồn tại. Giải thích logic hiếm khi làm本人 nhận ra sai lầm, còn幻視 là triệu chứng đặc trưng của認知症レビー小体型.

Câu 42

Đề: 慢性硬膜下血腫に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 運動機能障害が起こることは非常に少ない。 2. 頭蓋骨骨折を伴い発症する。 3. 抗凝固薬の使用はリスクとなる。 4. 転倒の後，2~3日で発症することが多い。 5. 保存的治療が第一選択である。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Thuốc chống đông làm máu khó cầm nên làm tăng nguy cơ tụ máu dưới màng cứng mạn tính — một nguyên nhân sa sút trí tuệ có thể điều trị được. Bệnh thường xuất hiện sau chấn thương đầu vài tuần đến vài tháng (không phải 2–3 ngày), có thể gây rối loạn vận động, và khi có triệu chứng thì phẫu thuật khoan sọ hút máu tụ là lựa chọn chính.

Câu 43

Đề: Lさん（83歳，女性，要介護1）はアルツハイマー型認知症で一人暮らし，週2回訪問介護を利用。息子から「母が年金の引き出しや水道代の支払いを忘れる。日常生活自立支援事業とはどのような制度か」と質問があった。訪問介護員の説明として最も適切なものは。

1. 「申込みをしたい場合は，家庭裁判所が受付窓口です」 2. 「年金の振込口座を，息子さん名義の口座に変更することができます」 3. 「Lさんが契約内容を理解できない場合は，息子さんが契約できます」 4. 「生活支援員が，水道代の支払いをLさんの代わりに行うことができます」 5. 「利用後に苦情がある場合は，国民健康保険団体連合会が受付窓口です」 **Đáp án: 4 Giải thích:** 日常生活自立支援事業 hỗ trợ các việc tiền bạc hằng ngày, trong đó có việc生活支援員 đóng các khoản như tiền nước thay cho本人. Đầu mối đăng ký là xã phường qua社会福祉協議会 chứ không phải toà án gia đình; hợp đồng phải do chính本人 ký khi còn hiểu được nội dung; khiếu nại gửi tới運営適正化委員会.

Câu 44

Đề: 認知症ケアの技法であるユマニチュードに関する記述のうち，正しいものは。

1. 「見る」とは，離れた位置からさりげなく見守ることである。 2. 「話す」とは，意識的に高いトーンの大きな声で話しかけることである。 3. 「触れる」とは，指先で軽く触れることである。 4. 「立つ」とは，立位をとる機会を作ることである。 5. 「オートフィードバック」とは，ケアを評価することである。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Bốn trụ cột của Humanitude là見る・話す・触れる・立つ； trong đó "đứng" nghĩa là tạo cơ hội cho người bệnh đứng lên mỗi ngày để duy trì chức năng và phẩm giá. "Nhìn" phải là nhìn ngang tầm mắt ở khoảng cách gần; "nói" bằng giọng trầm, dịu; "chạm" bằng cả lòng bàn tay một cách chậm rãi — các lựa chọn kia đều mô tả ngược lại.

Câu 45

Đề: 現行の認知症サポーターに関する記述のうち，最も適切なものは。

1. ステップアップ講座を受講した認知症サポーターには，チームオレンジへの参加が期待されている。 2. 100万人を目標に養成されている。 3. 認知症介護実践者等養成事業の一環である。 4. 認知症ケア専門の介護福祉職である。 5. 国が実施主体となって養成講座を行っている。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Người hoàn thành khoá nâng cao （ステップアップ講座） được kỳ vọng tham giaチームオレンジ — cơ chế kết nối các supporter để hỗ trợ người bệnh và gia đình trong khu vực. Số supporter đã vượt xa mốc 1 triệu người từ lâu; họ là tình nguyện viên cộng đồng chứ không phải nhân viên chăm sóc chuyên nghiệp, và đơn vị tổ chức khoá học là自治体.

Câu 46

Đề: 認知症ケアパスに関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 都道府県ごとに作られるものである。 2. 介護保険制度の地域密着型サービスの1つである。 3. 認知症の人の状態に応じた適切なサービス提供の流れをまとめたものである。 4. レスパイトケアとも呼ばれるものである。 5. 介護支援専門員が中心になって作成する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** 認知症ケアパス là bản đồ được lập theo từng市町村， trình bày luồng dịch vụ y tế – chăm sóc phù hợp với từng giai đoạn của bệnh, từ phòng ngừa đến cuối đời, để cư dân biết lúc nào được hỗ trợ gì ở đâu. Nó không phải một loại hình dịch vụ, và cũng khácレスパイトケア (chăm sóc thay thế để gia đình nghỉ ngơi).

Câu 47

Đề: 認知症ライフサポートモデルに関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 各職種がそれぞれで目標を設定する。 2. 終末期に行う介入モデルである。 3. 認知症の人本人の自己決定を支える。 4. 生活介護サービスに任せるプランを策定する。 5. 認知症の人に施設入所を促す。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Mô hìnhライフサポート lấy本人 làm trung tâm: các chuyên môn hợp tác, chia sẻ mục tiêu chung và nâng đỡ自己決定 của người bệnh trong suốt quá trình sống chung với認知症， chứ không chỉ ở giai đoạn cuối đời, và không đẩy mọi việc cho dịch vụ hay thúc ép vào cơ sở.

Câu 48

Đề: Mさん（88歳，女性，アルツハイマー型認知症）は日中することがなく寝てしまい夜眠れていない。長年していた裁縫を勧めると，短時間で雑巾を縫うことができた。Mさんの裁縫についての記憶として最も適切なものは。

1. 作業記憶 2. 展望的記憶 3. 短期記憶 4. 陳述記憶 5. 手続き記憶 **Đáp án: 5 Giải thích:** 手続き記憶 là trí nhớ kỹ năng đã ăn sâu vào cơ thể qua luyện tập lâu năm (may vá, đi xe đạp), và đây là loại trí nhớ còn giữ được lâu nhất ngay cả khi bị sa sút trí tuệ. 陳述記憶 là kiến thức có thể nói ra bằng lời; khâu vá là kỹ năng vận động nên không thuộc nhóm này.

障害の理解

Câu 49

Đề: ストレングス（strength）の視点に基づく利用者支援の説明として，最も適切なものは。

1. 個人の特性や強さを見つけて，それを生かす支援を行うこと。 2. 日常生活の条件をできるだけ，障害のない人と同じにすること。 3. 全人間的復権を目標とすること。 4. 権利を代弁・擁護して，権利の実現を支援すること。 5. 抑圧された権利や能力を取り戻して，力をつけること。 **Đáp án: 1 Giải thích:** ストレングス視点 là tìm ra điểm mạnh, đặc tính của本人 và dùng chính những điểm đó làm nền tảng hỗ trợ. Lựa chọn 2 làノーマライゼーション, 3 làリハビリテーション, 4 làアドボカシー, 5 làエンパワメント — năm khái niệm này rất hay bị đưa ra để gây nhiễu lẫn nhau.

Câu 50

Đề: 1960年代のアメリカにおける自立生活運動（IL運動）に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 障害があっても障害のない人々と同じ生活を送る。 2. 一度失った地位，名誉，特権などを回復する。 3. 自分で意思決定をして生活する。 4. 医療職が機能回復訓練を行う。 5. 障害者の社会への完全参加と平等を促進する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Phong trào IL khẳng định "tự lập" không phải là tự làm được mọi việc, mà là tự mình quyết định cuộc sống của mình với sự hỗ trợ cần thiết. Lựa chọn 1 làノーマライゼーション, 2 và 4 thuộcリハビリテーション y học, 5 là chủ đề của Năm quốc tế người khuyết tật.

Câu 51

Đề: 「障害者虐待防止法」における，障害者に対する著しい暴言が当てはまる障害者虐待の類型として，最も適切なものは。

1. 身体的虐待 2. 放棄・放置 3. 性的虐待 4. 心理的虐待 5. 経済的虐待 **Đáp án: 4 Giải thích:** Lời lẽ xúc phạm, đe doạ nghiêm trọng gây tổn thương tinh thần được xếp vào心理的虐待. Năm loại虐待 của luật là: thân thể, tình dục, tâm lý, bỏ mặc, và kinh tế — phân loại theo tính chất hành vi gây hại.

Câu 52

Đề: 上田敏の障害受容のモデルにおける受容期の説明として，最も適切なものは。

1. 受傷直後である。 2. 障害の状態を否認する。 3. リハビリテーションによって機能回復に取り組む。 4. 障害のため何もできないと捉える。 5. 障害に対する価値観を転換し，積極的な生活態度になる。 **Đáp án: 5 Giải thích:** 受容期 là giai đoạn cuối trong mô hình của上田敏： người đó chuyển đổi hệ giá trị, nhìn khuyết tật như một phần của bản thân và hướng tới cuộc sống tích cực. Các giai đoạn trước đó theo thứ tự làショック期 → 否認期 → 混乱期 → 解決への努力期.

Câu 53

Đề: 四肢麻痺を伴う疾患や外傷として，適切なものは。

1. 右脳梗塞 2. 左脳梗塞 3. 頸髄損傷 4. 腰髄損傷 5. 末梢神経損傷 **Đáp án: 3 Giải thích:** Tổn thương tuỷ cổ làm mất chức năng của cả tứ chi nên gây四肢麻痺； tổn thương tuỷ thắt lưng chỉ gây liệt hai chi dưới （対麻痺）. Nhồi máu não gây liệt nửa người phía đối diện, còn tổn thương thần kinh ngoại biên gây liệt khu trú một vùng.

Câu 54

Đề: 学習障害の特徴に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 読む・書く・計算するなどの習得に困難がある。 2. 注意力が欠如している。 3. じっとしているのが難しい。 4. 脳の機能に障害はない。 5. 親のしつけ方や愛情不足によるものである。 **Đáp án: 1 Giải thích:** 学習障害 (LD) là khó khăn nổi bật ở một hoặc vài năng lực học tập cụ thể như đọc, viết, tính toán, dù trí tuệ chung bình thường. Thiếu chú ý và không ngồi yên là đặc điểm của ADHD; LD được cho là do rối loạn chức năng hệ thần kinh trung ương, không phải do cách dạy dỗ của cha mẹ.

Câu 55

Đề: Aさん（60歳，男性）は脊髄小脳変性症のため，物をつかもうとすると手が震え，起立時や歩行時に身体がふらつき，ろれつが回らないため発語が不明瞭である。Aさんの現在の症状に該当するものは。

1. 運動麻痺 2. 運動失調 3. 関節拘縮 4. 筋萎縮 5. 筋固縮 **Đáp án: 2 Giải thích:** Tiểu não phụ trách điều hoà vận động, nên khi thoái hoá sẽ xuất hiện運動失調： run khi với tay （企図振戦）, loạng choạng khi đi, nói khó. Đây là bộ ba triệu chứng điển hình của脊髄小脳変性症；筋固縮 là dấu hiệu của bệnh Parkinson.

Câu 56

Đề: Bさん（21歳，男性）は統合失調症で，内服により幻覚や妄想は改善したが，意欲や自発性が低下し引きこもりがちである。就労を考えるようになったBさんへの支援で留意すべきこととして最も適切なものは。

1. あいまいな言葉で説明する。 2. 代理で手続きを進める。 3. 介護福祉職が正しいと考える支援を行う。 4. Bさんに意欲をもつように強く指示する。 5. Bさん自身が物事を決め，実行できるように関わる。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Với triệu chứng âm tính của tâm thần phân liệt, cách hỗ trợ đúng là đồng hành để Bさん tự quyết định và tự thực hiện từng bước nhỏ, tránh thúc ép hay làm thay. Ra lệnh mạnh "phải có意欲" chỉ làm tăng áp lực và đi ngược nguyên tắc自己決定.

Câu 57

Đề: Cさん（3歳）は24時間の人工呼吸器管理等が必要で，母親が生活全般を支えている。市内に発達支援やショートステイの事業所がなく，市（自立支援）協議会に働きかけた。地域におけるサービスの不足を解決するために市（自立支援）協議会に期待される機能・役割として最も適切なものは。

1. 困難な事例や資源不足についての情報の発信 2. 権利擁護に関する取り組みの展開 3. 地域の社会資源の開発 4. 構成員の資質向上 5. 基幹相談支援センターの運営評価 **Đáp án: 3 Giải thích:** 自立支援協議会 có các chức năng: thông tin, điều phối, phát triển, đào tạo, bảo vệ quyền và đánh giá. Khi vấn đề là "không có dịch vụ trong địa bàn", chức năng tương ứng là開発機能 — phát triển nguồn lực xã hội còn thiếu.

Câu 58

Đề: Eさん（38歳，男性）は脳梗塞の後遺症で右片麻痺と言語障害があり，身体障害者手帳2級。自宅で生活しているが支障が出てきたため，障害福祉サービスの利用を前提に多職種連携による支援が行われる。関係者が果たす役割として最も適切なものは。

1. 介護支援専門員が，介護サービス計画を作成する。 2. 医師が，要介護認定を受けるための意見書を作成する。 3. 基幹相談支援センターの職員が，障害福祉計画を立てる。 4. 地域包括支援センターの職員が，認定調査を行う。 5. 相談支援専門員が，サービス担当者会議を開催する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Trong hệ thống障害福祉，相談支援専門員 lậpサービス等利用計画 và chủ trì hội nghị với các bên cung cấp dịch vụ （サービス担当者会議）. 介護支援専門員 và要介護認定 thuộc hệ thống介護保険 cho người cao tuổi, còn障害福祉計画 do市町村・都道府県 lập.

医療的ケア

Câu 59

Đề: 消毒と滅菌に関する記述のうち，正しいものは。

1. 消毒は，すべての微生物を死滅させることである。 2. 複数の消毒液を混ぜると効果的である。 3. 滅菌物には，有効期限がある。 4. 家庭では，熱水で滅菌する。 5. 手指消毒は，次亜塩素酸ナトリ

ウムを用いる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Vật đã滅菌 chỉ được coi là vô khuẩn trong thời hạn bảo quản ghi trên bao bì, hết hạn phải xử lý lại. "Diệt mọi vi sinh vật" là định nghĩa của滅菌 chứ không phải消毒； trộn các dung dịch khử trùng có thể sinh khí độc;次亜塩素酸ナトリウム dùng cho môi trường và đồ vật, không dùng cho da tay.

Câu 60

Đề: 成人の正常な呼吸状態として，最も適切なものは。

1. 胸腹部が一定のリズムで膨らんだり縮んだりしている。 2. ゴロゴロとした音がする。 3. 爪の色が紫色になっている。 4. 呼吸数が1分間に40回である。 5. 下顎を上下させて呼吸している。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Hô hấp bình thường ở người lớn là nhịp đều, ngực – bụng phồng xẹp theo nhịp, tần số khoảng 12–20 lần/phút và không có tiếng bất thường. Tiếng rít/cò cử, móng tay tím tái, thở 40 lần/phút và thở kiểu ngáp cá （下顎呼吸） đều là dấu hiệu suy hô hấp.

Câu 61

Đề: 喀痰吸引を行う前の準備に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 医師の指示書の確認は，初回に一度行う。 2. 利用者への吸引の説明は，吸引のたびに行う。 3. 腹臥位の姿勢にする。 4. 同室の利用者から見える状態にする。 5. 利用者に手指消毒をしてもらう。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Hút đờm là thủ thuật gây khó chịu và xâm lấn, nên mỗi lần thực hiện đều phải giải thích và xác nhận với本人 — đồng thời kiểm tra chỉ định của bác sĩ cũng là việc của mỗi lần. Tư thế sấp không phù hợp để hút đờm, phải che chắn bảo vệプライバシー, và người vệ sinh tay là nhân viên thực hiện.

Câu 62

Đề: 胃ろうによる経管栄養での生活上の留意点の説明として，最も適切なものは。

1. 「日中は，ベッド上で過ごします」 2. 「夜寝るときは，上半身を起こした姿勢で寝ます」 3. 「便秘の心配はなくなります」 4. 「口から食べなくても口腔ケアは必要です」 5. 「入浴は清拭に変更します」 **Đáp án: 4 Giải thích:** Dù không ăn qua miệng, vi khuẩn vẫn tăng sinh trong khoang miệng và nước bọt giảm, nên口腔ケア vẫn bắt buộc để phòng誤嚥性肺炎. Người có胃ろう vẫn sinh hoạt, tắm rửa bình thường và vẫn có thể táo bón; nâng đầu cao là tư thế trong và ngay sau khi truyền dinh dưỡng, không phải suốt đêm.

Câu 63

Đề: Fさん（87歳，女性）は嚥下機能低下のため胃ろうによる経管栄養中。開始15分後に訪室すると，Fさんが嘔吐し，意識はあるが苦しそうな表情をしていた。介護福祉士は経管栄養を中止して看護職員を呼んだ。看護職員が来るまでの対応として最も優先すべきものは。

1. 室内の換気を行った。 2. ベッド上の嘔吐物を片付けた。 3. 酸素吸入を行った。 4. 心臓マッサージを行った。 5. 誤嚥を防ぐために顔を横に向けた。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Ưu tiên số một là bảo vệ đường thở: quay mặt người bệnh sang một bên để chất nôn thoát ra ngoài, tránh誤嚥 và窒息. Fさん còn tỉnh nên không ép tim; oxy là can thiệp thuộc chỉ định y khoa; dọn dẹp và thông gió để sau khi đã an toàn đường thở.

介護の基本

Câu 64

Đề: 利用者主体の考えに基づいた訪問介護員の対応に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. トイレの窓は換気が必要であると判断し，開けたままにしておいた。 2. 認知症の人が包丁を持つのは危険だと判断し，訪問介護員が調理した。 3. 煮物を調理するとき，利用者に好みの切り方を確認してもらった。 4. 糖尿病のある利用者には，買い物代行で菓子の購入はしないことにした。 5. 次回の掃除のために，訪問介護員が使いやすい場所に掃除機を置いた。 **Đáp án: 3 Giải thích:** 利用者主体 nghĩa là hỏi và tôn trọng sở thích của本人 ngay trong việc nhỏ như cách cắt nguyên liệu khi nấu món hầm. Các lựa chọn còn lại đều là nhân viên tự quyết thay: mở cửa sổ bỏ quaプライバシー, làm hết việc nấu nướng, tự cấm mua đồ ngọt, hay sắp xếp đồ đạc theo sự tiện lợi của nhân viên.

Câu 65

Đề: 「求められる介護福祉士像」で示された内容に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 地域や社会のニーズにかかわらず，利用者を導く。 2. 利用者の身体的な支援よりも，心理的・社会的支援を重視する。 3. 施設か在宅かに関係なく，家族が望む生活を支える。 4. 専門職として他律的に介護過程を展開する。 5. 介護職の中で中核的な役割を担う。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Trong "hình ảnh介護福祉士 được kỳ vọng" (2017), người có chứng chỉ quốc gia đóng vai trò hạt nhân trong đội ngũ chăm sóc: thực hành, đào tạo đàn em và quản lý nhóm. Các lựa chọn sai ở chi tiết: hỗ trợ cả thể chất lẫn tâm lý – xã hội chứ không thiên lệch; nâng đỡ cuộc sống mà本人 mong muốn chứ không phải gia đình; và triển khai介護過程 một cách自律的 chứ không他律的.

Câu 66

Đề: 社会福祉士及び介護福祉士法に規定されている介護福祉士の責務として最も適切なものは。

1. 地域生活支援事業その他の支援を総合的に行う。 2. 介護等に関する知識及び技能の向上に努める。 3. 肢体の不自由な利用者に対して必要な訓練を行う。 4. 介護保険事業に要する費用を公平に負担する。 5. 常に心身の健康を保持して，社会的活動に参加するように努める。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Nâng cao kiến thức và kỹ năng là資質向上の責務 được luật quy định (Điều 47-2), cùng nhóm với誠実義務， cấm hành vi làm mất uy tín, bảo mật, và連携. Các lựa chọn còn lại là vai trò của chế độ khác hoặc nghĩa vụ chung chung không nằm trong luật này.

Câu 67

Đề: Aさん（85歳，女性，要介護1）は夫と二人暮らしで訪問介護を利用中。認知症の進行で理解力が低下している。ある日Aさんが「受けているサービスをほかのものに変更したい」「夫とは仲が悪いので話したくない」と不安そうに話した。意思決定支援を意識した訪問介護員の対応として最も適切なものは。

1. Aさんとの話し合いの場に初めから夫に同席してもらった。 2. Aさんにサービス変更の決断を急ぐように伝えた。 3. Aさんと話す前に相談内容を夫に話した。 4. サービスを変更したい理由についてAさんに確認した。 5. 訪問介護員がサービス変更をすることを判断した。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Hỗ trợ ra quyết định bắt đầu bằng việc lắng nghe chính本人: hỏi lý do muốn đổi dịch vụ theo tốc độ của Aさん. Mời chồng vào ngay từ đầu bất chấp việc cô nói không muốn, kể chuyện cho chồng trước, thúc giục quyết định hay tự quyết thay đều phá vỡ nguyên tắc意思決定支援 và bảo mật.

Câu 68

Đề: すべての人が暮らしやすい社会の実現に向けて，どこでも，だれでも，自由に，使いやすくという考え方を表す用語として，適切なものは。

1. ユニバーサルデザイン 2. インフォームドコンセント 3. アドバンス・ケア・プランニング 4. リビングウィル 5. エンパワメント **Đáp án: 1 Giải thích:** ユニバーサルデザイン là tư duy thiết kế sản phẩm và không gian sao cho mọi người — bất kể tuổi tác hay khuyết tật — đều dùng được ngay từ đầu. Nó khácバリアフリー ở chỗ hướng tới thiết kế cho tất cả mọi người ngay từ khâu thiết kế, chứ không chỉ loại bỏ障壁 cho một nhóm đối tượng.

Câu 69

Đề: Bさん（82歳，女性，要介護2）はアルツハイマー型認知症と診断され，認知症対応型共同生活介護に入居した。夕方になると「私，家に帰らないといけない」と何度も訴えている。介護福祉職の声かけとして最も適切なものは。

1. 「仕事はないですよ」 2. 「ここが家ですよ」 3. 「外に散歩に行きますか」 4. 「家のことが気になるんですね」 5. 「子どもさんが『ここにいてください』と言っていますよ」 **Đáp án: 4 Giải thích:** Với訴え "muốn về nhà" （帰宅欲求）, trước hết phải tiếp nhận cảm xúc đứng sau câu nói — sự lo lắng về nhà cửa — bằng lời đồng cảm. Phủ định thẳng, đính chính sự thật một cách máy móc, đánh lạc hướng, hay bịa lời của con cái đều không chạm được vào不安 của Bさん.

Câu 70

Đề: 介護保険施設の駐車場で，マークを付けた車の運転手が困った様子で手助けを求めていた。介護福祉職の対応として最も適切なものは。（マークの図は đề gốc 参照）

1. 手話や筆談を用いて話しかける。 2. 杖を用意する。 3. 拡大読書器を使用する。 4. 移動用リフトを用意する。 5. 携帯用点字器を用意する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Biểu tượng trên xe là聴覚障害者標識 (ký hiệu người khiếm thính), nên cách giao tiếp phù hợp là ngôn ngữ ký hiệu hoặc viết ra giấy （筆談）. Các dụng cụ còn lại dành cho khiếm thị hoặc khuyết tật vận động, không khớp với ký hiệu này.

Câu 71

Đề: 介護保険施設における専門職の役割に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 利用者の栄養ケア・マネジメントは，薬剤師が行う。 2. 認知症の診断と治療は，作業療法士が行う。 3. 利用者の療養上の世話又は診療の補助は，社会福祉士が行う。 4. 日常生活を営むのに必要な身体機能改善や機能訓練は，歯科衛生士が行う。 5. 施設サービス計画の作成は，介護支援専門員が行う。 **Đáp án: 5 Giải thích:** 施設サービス計画 do介護支援専門員 (care manager) lập. Các ghép đôi còn lại đều tráo nghề: quản lý dinh dưỡng là管理栄養士， chẩn đoán – điều trị là医師， chăm sóc điều dưỡng và hỗ trợ khám chữa là看護師， huấn luyện chức năng là理学療法士.

Câu 72

Đề: 介護の現場におけるチームアプローチに関する記述のうち，最も適切なものは。

1. チームメンバーが得た情報は，メンバー間であっても秘密にする。 2. チームメンバーの役割分担を明確にする。 3. 利用者を外してチームを構成する。 4. 医師がチームの方針を決定する。 5. チー

ムメンバーを家族が指名する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Team approach hiệu quả cần phân chia vai trò rõ ràng giữa các chuyên môn và chia sẻ thông tin trong nhóm, với本人 ở vị trí trung tâm của nhóm. Giấu thông tin trong nội bộ nhóm, loại本人 ra ngoài, hay để một nghề đơn phương quyết định phương hướng đều trái với tinh thầnチームケア.

Câu 73

Đề: 利用者の危険を回避するための介護福祉職の対応として，最も適切なものは。

1. スプーンを拾おうとして前傾姿勢になった車いすの利用者を，目視で確認した。 2. 廊下をふらつきながら歩いていた利用者の横を，黙って通り過ぎた。 3. 食事介助をしていた利用者の姿勢が傾いてきたので，姿勢を直した。 4. 下肢筋力が低下している利用者が，靴下で歩いていたので，スリッパを履いてもらった。 5. 車いすの利用者が，フットサポートを下げたまま立ち上がろうとしたので，またいでもらった。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Tư thế nghiêng lệch khi ăn làm tăng nguy cơ誤嚥・窒息， nên chỉnh lại tư thế ngay là hành động tránh nguy hiểm đúng. Chỉ nhìn mà không can thiệp hay đi ngang qua người đang loạng choạng là bỏ mặc rủi ro; dép lê dễ tuột và trơn trượt nên không an toàn cho người yếu chân; bước quaフットサポート đang hạ cũng rất dễ ngã.

コミュニケーション技術

Câu 74

Đề: 閉じられた質問として，適切なものは。

1. 「この本は好きですか」 2. 「午後はどのように過ごしますか」 3. 「困っていることは何ですか」 4. 「どのような歌が好きですか」 5. 「なぜそう思いますか」 **Đáp án: 1 Giải thích:** 閉じられた質問 (câu hỏi đóng) là câu trả lời được bằng "có/không" hoặc một lựa chọn ngắn — "Bạn có thích cuốn sách này không?" Các câu còn lại bắt đầu bằng "như thế nào / cái gì / tại sao" buộc người nghe trả lời tự do, tức開かれた質問.

Câu 75

Đề: 利用者の家族と信頼関係を形成するための留意点として，最も適切なものは。

1. 家族の希望を優先する。 2. 話し合いの機会を丁寧にもつ。 3. 一度形成した信頼関係は，変わらずに継続すると考える。 4. 家族に対して，「こうすれば良い」と指示を出す。 5. 介護は全面的に介護福祉職に任せてもらう。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Tin cậy với gia đình được xây bằng việc tạo cơ hội trao đổi cẩn thận và lắng nghe họ thường xuyên. Ưu tiên cao nhất vẫn là nguyện vọng của本人 chứ không phải gia đình; quan hệ tin cậy cũng không tự duy trì mãi, và thái độ ra lệnh hay ôm hết việc đều làm gia đình xa cách.

Câu 76

Đề: Cさん（75歳，男性）は老人性難聴があり，右耳は中等度難聴，左耳は高度難聴である。耳かけ型補聴器を両耳で使用して静かな場所で話せば，なんとか相手の話を聞き取ることができる。Cさんとの1対1のコミュニケーションの方法として最も適切なものは。

1. 正面で向き合って話しかける。 2. 高音域の声を使って話しかける。 3. 耳元で，できるだけ大きな声で話しかける。 4. 手話で会話をする。 5. からだに触れてから話しかける。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Cさん còn nghe được bằng máy trợ thính ở nơi yên tĩnh, nên nói đối diện trực tiếp giúp

ông kết hợp nghe với đọc khẩu hình. Lão thính đặc trưng bởi giảm nghe âm cao nên giọng cao càng khó nghe; hét vào tai gây méo tiếng và khó chịu doリクルートメント現象.

Câu 77

Đề: Dさん（90歳，女性，要介護5）は重度のアルツハイマー型認知症である。最近，自発的な発語が少なくなり，会話中に視線が合わないことも増えてきた。Dさんとのコミュニケーションをとるための介護福祉職の対応として最も適切なものは。

1. 引き続き，言語を中心にコミュニケーションをとる。 2. Dさんが緊張しているので，からだに触れないようにする。 3. 表情やしぐさを確認しながら，感情の理解に努める。 4. 視線が合わないときは，会話を控える。 5. 自発的な発語がないため，会話の機会を減らしていく。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Khi giao tiếp bằng lời suy giảm, kênh phi ngôn ngữ trở nên chính: quan sát nét mặt và cử chỉ để hiểu cảm xúc của Dさん. Giảm cơ hội trò chuyện chỉ làm khả năng còn lại suy giảm nhanh hơn; việc chạm nhẹ nhàng phù hợp （タッチング） cũng là một kênh giao tiếp cần thiết chứ không phải điều phải tránh tuyệt đối.

Câu 78

Đề: 介護実践の場で行われる，勤務交代時の申し送りの目的に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 翌月の介護福祉職の勤務表を検討する。 2. 利用者のレクリエーション活動を計画する。 3. 利用者の問題解決に向けた事例検討を行う。 4. 利用者へのケアの継続性を保つ。 5. 利用者とケアの方針を共有する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** 申し送り khi đổi ca nhằm chuyển giao thông tin về tình trạng và cách chăm sóc đểケア không bị gián đoạn giữa các ca — tức bảo đảm tính liên tục. Việc xét lịch trực, lên kế hoạch giải trí hay検討事例 đều thuộc các cuộc họp khác, không phải mục đích của bàn giao ca.

Câu 79

Đề: Eさん（87歳，女性，要介護3）は介護老人福祉施設に入所し認知症がある。ある日，Eさんが「私の財布が盗まれた」と言ってベッドの周りをうろうろしていたが，一緒に探すとタンスの引き出しの奥から財布が見つかった。F介護福祉職がケアカンファレンスでこの出来事を情報共有する際の報告として最も適切なものは。

1. 「Eさんの認知機能が低下しました」 2. 「Eさんは，誰かに怒っていました」 3. 「Eさんには，もの盗られ妄想があります」 4. 「Eさんは，財布が見つかって，安心していると思います」 5. 「Eさんは，財布が盗まれたと言って，ベッドの周りをうろうろしていました」 **Đáp án: 5 Giải thích:** Báo cáo trongカンファレンス phải trình bày sự thật khách quan, đúng những gì đã quan sát và nghe được. Các lựa chọn 1–4 đều là suy đoán hoặc phán đoán của nhân viên ("chức năng nhận thức giảm", "có hoang tưởng", "chắc đã yên tâm") — nếu có nêu thì phải tách rõ đó là ý kiến cá nhân, không trình bày như sự thật.

Câu 80

Đề: Gさん（79歳，女性，要介護3）は介護老人福祉施設に入所して3週間。居室でテレビを見て過ごす時間が長くなった。ある時Gさんが「気分転換に台所を借りて，自分でおやつを作ってみたい」と話した。レクリエーション活動の計画作成にあたり介護福祉職が留意すべきこととして最も適切なものは。

1. Gさんの居室で行うようにする。 2. おやつのメニューは，介護福祉職が選ぶ。 3. 施設のレクリエーション財を優先する。 4. 集団で行うことを優先する。 5. おやつ作りをきっかけに，施設生活に楽しみがもてるようにする。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Điểm cốt lõi là bắt đầu từ mong muốn của Gさん và dùng hoạt động này làm cơ hội để cuộc sống trong cơ sở thêm niềm vui, thay vì áp đặt địa điểm, thực đơn hay hình thức tập thể theo phía cơ sở. レクリエーション trong介護 luôn phải xuất phát từ ý nguyện và sở thích củа本人.

生活支援技術

Câu 81

Đề: 高齢者の安全な移動に配慮した階段の要件として，最も適切なものは。

1. 手すりを設置している。 2. 階段の一段の高さは，25cm以上である。 3. 階段の足をのせる板の奥行は，15cm未満である。 4. 階段の照明は，足元の間接照明にする。 5. 毛の長いじゅうたんを敷く。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Tay vịn là yêu cầu cơ bản để người cao tuổi lên xuống cầu thang an toàn. Theo chuẩn xây dựng, chiều cao một bậc （蹴上げ） không quá 23 cm và mặt bậc （踏面） tối thiểu 15 cm — hai lựa chọn 2 và 3 đều viết ngược; thảm lông dài dễ vấp ngã, và chiếu sáng chỉ ở chân cầu thang làm khó nhìn toàn bộ bậc.

Câu 82

Đề: 介護予防教室で介護福祉職が行う安定した歩行に関する助言として，最も適切なものは。

1. 「歩幅を狭くしましょう」 2. 「腕の振りを小さくしましょう」 3. 「足元を見ながら歩きましょう」 4. 「後ろ足のつま先で地面を蹴って踏み出しましょう」 5. 「つま先から足をつきましょう」 **Đáp án: 4 Giải thích:** Dùng mũi chân sau đạp đất để bước tới giúp đẩy người về trước một cách ổn định, là điểm chính của dáng đi vững. Bước hẹp và vung tay nhỏ làm giảm thăng bằng; nhìn xuống chân liên tục gây cúi người; tiếp đất phải bằng gót chân trước chứ không phải mũi chân.

Câu 83

Đề: T字杖を用いて歩行する左片麻痺の利用者が，20cm幅の溝をまたぐときの介護方法として，最も適切なものは。

1. 杖は，左手に持ちかえてもらう。 2. 杖は，溝の手前に突いてもらう。 3. 溝は，右足からまたいでもらう。 4. 遠い方向を見てもらう。 5. またいだ後は，両足をそろえてもらう。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Trình tự bước qua rãnh: chống gậy sang phía bên kia rãnh, bước chân liệt qua trước, rồi chân lành theo sau, và cuối cùng chụm hai chân lại để ổn định tư thế trước khi đi tiếp. Gậy phải cầm ở tay lành (tay phải), chống qua phía bên kia chứ không phải phía trước rãnh, và phải nhìn xuống chân để xác nhận vị trí.

Câu 84

Đề: 総義歯の取扱いに関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 上顎から先に外す。 2. 毎食後に洗う。 3. スポンジブラシで洗う。 4. 熱湯につけてから洗う。 5. 乾燥させて保管する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Răng giả toàn hàm phải được rửa sau mỗi bữa ăn để giữ vệ sinh khoang miệng. Khi tháo thì tháo hàm dưới trước; rửa bằng bàn chải専用 cho義歯

chứ không phảiスポンジブラシ (dụng cụ vệ sinh niêm mạc); nước nóng làm biến dạng hàm giả, và phải bảo quản ngâm trong nước để tránh khô nứt.

Câu 85

Đề: Hさん（82歳，男性，要介護2）は一人暮らしで訪問介護を利用中。「足の爪が伸びているので切ってほしい」と依頼された。両足とも親指の爪が伸びて両端が皮膚に食い込んで赤くなっていて，触ると熱感があった。訪問介護員の対応として最も適切なものは。

1. 親指に絆創膏を巻く。 2. Hさんの家にある軟膏を親指に塗る。 3. 蒸しタオルで爪を軟らかくしてから切る。 4. 爪が伸びている部分に爪やすりをかける。 5. 爪は切らずに，親指の状態をサービス提供責任者に報告する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Nhân viên介護 chỉ được cắt móng khi móng và vùng da quanh móng hoàn toàn bình thường, không viêm và không cần quản lý chuyên môn do bệnh nền. Ở đây móng đã cắm vào da, đỏ và nóng — dấu hiệu viêm — nên tuyệt đối không cắt hay giũa, mà báo cáo choサービス提供責任者 để nối tới điều dưỡng/bác sĩ.

Câu 86

Đề: 左片麻痺の利用者が，前開きの上着をベッド上で臥床したまま交換するときの介護の基本に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 介護福祉職は利用者の左側に立つ。 2. 新しい上着は利用者の右側に置く。 3. 脱ぐときは，着ている上着の左上肢の肩口を広げておく。 4. 左側の袖を脱ぎ，脱いだ上着は丸めて，からだの下に入れる。 5. 利用者を左側臥位にし，脱いだ上着を引き出す。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Nguyên tắc thay đồ cho người liệt nửa người: cởi từ bên lành trước, mặc vào từ bên liệt trước （脱健着患）. Nới rộng cổ tay áo phía bên liệt (trái) từ trước giúp tay lành rút ra dễ dàng mà không phải kéo mạnh tay liệt; nhân viên đứng phía bên lành, và tránh nằm nghiêng đè lên bên liệt.

Câu 87

Đề: 利用者が食事中にむせ込んだときの介護として，最も適切なものは。

1. 上を向いてもらう。 2. お茶を飲んでもらう。 3. 深呼吸をしてもらう。 4. 口の中のものを飲み込んでもらう。 5. しっかりと咳を続けてもらう。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Sặc là phản xạ bảo vệ đường thở; việc đúng là để người đó ho thật mạnh và liên tục để đẩy dị vật ra, đồng thời theo dõi tình trạng. Ngửa mặt lên, cho uống trà hay bảo nuốt tiếp đều làm tăng nguy cơ dị vật đi sâu vào khí quản.

Câu 88

Đề: テーブルで食事の介護を行うときの留意点に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 車いすで食事をするときは，足をフットサポートから下ろして床につける。 2. 片麻痺があるときは，患側の上肢を膝の上にのせる。 3. スプーンを使うときは，下顎を上げた姿勢にして食べ物を口に入れる。 4. 利用者に声をかけるときは，食べ物を口に入れてから行う。 5. 食事をしているときは，大きな音でテレビをつけておく。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Khi ăn trên xe lăn, đặt cả bàn chân xuống sàn giúp thân người ổn định và tạo tư thế nuốt an toàn. Tay bên liệt nên đặt lên bàn để giữ thăng bằng thân mình; cằm phải hơi cúi chứ không ngửa; và chỉ gọi khi miệng đang trống, môi trường ăn cần yên tĩnh để tập trung nuốt.

Câu 89

Đề: 逆流性食道炎の症状がある利用者への助言として，最も適切なものは。

1. 脂肪を多く含む食品を食べるように勧める。 2. 酸味の強い果物を食べるように勧める。 3. 1日の食事は回数を分けて少量ずつ食べるように勧める。 4. 食事のときは，腹圧をかけるような前かがみの姿勢をとるように勧める。 5. 食後すぐに仰臥位をとるように勧める。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Ăn ít một và chia nhiều bữa làm giảm lượng chứa trong dạ dày mỗi lần, từ đó giảm trào ngược axit. Đồ nhiều mỡ và đồ chua kích thích tiết axit; tư thế cúi gập làm tăng áp lực ổ bụng; nằm ngay sau ăn khiến dịch vị dễ trào lên thực quản.

Câu 90

Đề: ベッド上で臥床している利用者の洗髪の基本に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 利用者のからだ全体をベッドの端に移動する。 2. 利用者の両下肢は，まっすぐに伸ばした状態にする。 3. 洗うときは，頭頂部から生え際に向かって洗う。 4. シャンプー後は，タオルで泡を拭き取ってからすすぐ。 5. ドライヤーの温風は，頭皮に直接当たるようにする。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Khi gội đầu trên giường, lau bớt bọt bằng khăn trước khi xả giúp giảm lượng nước cần dùng và rút ngắn thời gian, bớt gánh nặng cho người bệnh. Gội theo hướng từ chân tóc lên đỉnh đầu; hai chân nên co nhẹ kê gối cho thoải mái; gió máy sấy chiếu thẳng vào da đầu có nguy cơ bỏng.

Câu 91

Đề: 目の周囲の清拭の方法を図に示す。矢印は拭く方向を表している。次のA～Eのうち，基本的な清拭の方法として最も適切なものは。（図は đề gốc 参照）

1. A 2. B 3. C 4. D 5. E **Đáp án: 1 Giải thích:** Nguyên tắc lau vùng mắt là lau từ đầu mắt （目頭） ra đuôi mắt （目尻） để chất bẩn không bị đưa ngược vào tuyến lệ ở đầu mắt. Hình A trong đề gốc là hình thể hiện đúng hướng lau này.

Câu 92

Đề: Jさん（85歳，女性，要介護2）はアルツハイマー型認知症である。時間をかければ一人で洗身，洗髪もできるが，ズボンの上に下着を着る行為がみられたため訪問介護を利用することになった。Jさんの入浴時における訪問介護員の対応として最も適切なものは。

1. 脱いだ衣服は，着る衣服の隣に並べて置く。 2. 洗身と洗髪は訪問介護員が行う。 3. 入浴中の利用者に声をかけることは控える。 4. 衣服の着る順番に応じて声をかける。 5. ズボンの着脱は訪問介護員が行う。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Khó khăn của Jさん nằm ở trình tự mặc đồ, nên hỗ trợ đúng điểm nghẽn: nhắc theo thứ tự mặc trong lúc cô vẫn tự thực hiện. Làm thay những việc cô tự làm được sẽ làm mất残存能力； đặt quần áo đã cởi cạnh đồ sạch gây lẫn lộn; và trong lúc tắm vẫn cần gọi kiểm tra an toàn, nước nóng lạnh.

Câu 93

Đề: 胃・結腸反射を利用して，生理的排便を促すための介護福祉職の支援として，最も適切なものは。

1. 歩行を促す。 2. 起床後に冷水を飲んでもらう。 3. 腹部のマッサージをする。 4. 便座に誘導する。 5. 離床する時間を増やす。 **Đáp án: 2 Giải thích:** 胃・結腸反射 là phản xạ khi có vật vào dạ dày thì đại tràng tăng nhu động; uống nước lạnh ngay sau khi thức dậy là cách kinh điển để kích

hoạt phản xạ này vào buổi sáng. Đi bộ, mát-xa bụng và tăng thời gian ra khỏi giường cũng tốt cho nhu động ruột nhưng không phải cơ chế "phản xạ dạ dày – đại tràng" mà đề hỏi.

Câu 94

Đề: 利用者の便失禁を改善するための介護福祉職の対応として，最も適切なものは。

1. トイレの場所がわからない認知症の人には，ポータブルトイレを設置する。 2. 移動に時間がかかる人には，おむつを使用する。 3. 便意がはっきりしない人には，朝食後に時間を決めてトイレへ誘導する。 4. 下剤を内服している人には，下剤の内服を中止する。 5. 便失禁の回数が多い人には，食事の提供量を減らす。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Với người không cảm nhận rõ便意， việc dẫn đi vệ sinh theo giờ cố định sau bữa sáng — thời điểm phản xạ dạ dày – đại tràng mạnh — giúp hình thành thói quen đại tiện và giảm失禁. Chuyển sang tã chỉ vì di chuyển chậm là từ bỏ khả năng tự đi vệ sinh; tự ý dừng thuốc nhuận tràng hay giảm khẩu phần ăn đều nguy hiểm và ngoài thẩm quyền.

Câu 95

Đề: 女性利用者のおむつ交換をするときに行う陰部洗浄の基本に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 湯温は，介護福祉職の手のひらで確認する。 2. おむつを交換するたびに，石鹸を使って洗う。 3. タオルで汚れをこすり取るように洗う。 4. 尿道口から洗い，最後に肛門部を洗う。 5. 洗浄後は，蒸しタオルで水分を拭き取る。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Vệ sinh vùng kín phải theo chiều từ sạch đến bẩn: bắt đầu ở miệng niệu đạo và kết thúc ở hậu môn, để vi khuẩn từ hậu môn không bị đưa ngược vào đường tiểu gây nhiễm trùng. Nhiệt độ nước kiểm tra bằng mặt trong cẳng tay (lòng bàn tay ít nhạy cảm); dùng xà phòng mỗi lần và chà xát mạnh đều làm tổn thương da.

Câu 96

Đề: Kさん（76歳，女性，要介護2）は介護老人保健施設に入所している。「排泄は最期まで他人の世話にならない」と言い，自分でトイレに行き排泄している。先日，趣味活動中にトイレに間に合わず失禁した。その後トイレの近くで過ごすことが多くなり，趣味活動への参加が少なくなった。水分摂取量・排尿量は変わらないが日中の排尿回数が増えている。Kさんへの介護福祉職の最初の対応として最も適切なものは。

1. 日中は水分摂取を控えるように伝える。 2. 抗不安薬の処方ができないか看護師に相談する。 3. トイレに行く姿を見かけたら，同行する。 4. 排泄について不安に感じていることがないかを聞く。 5. 積極的に趣味活動に参加するように勧める。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Hành vi tránh né của Kさん cho thấy不安 về chuyện bài tiết mới là vấn đề gốc; bước đầu tiên là hỏi và lắng nghe nỗi lo đó. Hạn chế nước gây mất nước; đề xuất thuốc an thần là nhảy cóc; đi kèm vào nhà vệ sinh trái với mong muốn tự lập của cô; khuyên tham gia hoạt động khi chưa xử lý nỗi lo cũng không hiệu quả.

Câu 97

Đề: ノロウイルスによる感染症の予防のための介護福祉職の対応として，最も適切なものは。

1. 食品は，中心部温度50℃で1分間加熱する。 2. 嘔吐物は，乾燥後に処理をする。 3. マスクと手袋を着用して，嘔吐物を処理する。 4. 手すりの消毒は，エタノール消毒液を使用する。 5. 嘔吐物のついたシーツは，洗濯機で水洗いする。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Xử lý chất nôn của bệnh nhânノロ

ウイルス phải đeo khẩu trang và găng tay (kèm tạp dề dùng một lần) và lau dọn ngay khi còn ướt, tránh virus phát tán vào không khí. Norovirus kháng cồn nên khử trùng bằng次亜塩素酸ナトリウム； thực phẩm phải加熱 ở 85–90°C trong 90 giây trở lên; đồ vải dính chất nôn cần giặt nước nóng, không giặt nước lạnh thông thường.

Câu 98

Đề: 弱視で物の区別がつきにくい人の調理と買い物の支援に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 買い物は，ガイドヘルパーに任せるように勧める。 2. 財布は，貨幣や紙幣を同じ場所に収納できるものを勧める。 3. 包丁は，調理台の手前に置くように勧める。 4. まな板は，食材と同じ色にするように勧める。 5. よく使う調理器具は，いつも同じ場所に収納するように勧める。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Với người thị lực kém, nguyên tắc môi trường là "mọi thứ luôn ở đúng một chỗ" để họ định vị bằng trí nhớ vị trí. Ví phải tách ngăn tiền xu và tiền giấy; dao đặt phía trước bàn bếp dễ gây thương tích; thớt cần màu tương phản với thực phẩm mới nhìn rõ.

Câu 99

Đề: 関節リウマチのある人が，少ない負担で家事をするための介護福祉職の助言として，最も適切なものは。

1. 部屋の掃除をするときは，早朝に行うように勧める。 2. 食器を洗うときは，水を使うように勧める。 3. テーブルを拭くときは，手掌基部を使うように勧める。 4. 瓶のふたを開けるときは，指先を使うように勧める。 5. 洗濯かごを運ぶときは，片手で持つように勧める。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Nguyên tắc bảo vệ khớp trong viêm khớp dạng thấp là dùng khớp lớn và bề mặt rộng thay cho các ngón tay: lau bàn bằng gốc lòng bàn tay （手掌基部） giảm tải cho khớp ngón. Buổi sáng sớm là lúc khớp cứng nhất （朝のこわばり）; nước lạnh làm đau tăng; đầu ngón tay chịu lực xoắn khi mở nắp là điều phải tránh; giỏ giặt phải bê bằng hai tay hoặc bằng cẳng tay.

Câu 100

Đề: 睡眠の環境を整える介護に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. マットレスは，腰が深く沈む柔らかさのものにする。 2. 枕は，頸部が前屈する高さにする。 3. 寝床内の温度を20℃に調整する。 4. 臭気がこもらないように，寝室の換気をする。 5. 睡眠状態を観察できるように，寝室のドアは開けておく。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Thông gió phòng ngủ để mùi không ứ đọng là một phần của việc chuẩn bị môi trường ngủ (nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tiếng ồn, mùi). Nhiệt độ trong chăn nên khoảng 33°C chứ không phải 20°C; đệm quá mềm làm lưng võng gây đau; gối khiến cổ gập mạnh cũng không tốt; mở cửa phòng làm ánh sáng và tiếng ồn lọt vào.

Câu 101

Đề: 利用者の入眠に向けた介護福祉職の助言として，最も適切なものは。

1. 「足をお湯につけて温めてから寝ましょう」 2. 「寝室の照明を，昼光色の蛍光灯に変えましょう」 3. 「布団に入ってから，短く浅い呼吸を繰り返しましょう」 4. 「入眠への習慣は控えましょう」 5. 「寝る前に，汗をかく運動をしましょう」 **Đáp án: 1 Giải thích:** Ngâm chân nước ấm （足浴） giúp giãn mạch ngoại vi, thư giãn và chuyển cơ thể sang trạng thái phó giao cảm, tạo điều kiện dễ ngủ. Ánh sáng trắng ban ngày, thở nhanh nông và vận động ra mồ hôi ngay trước

khi ngủ đều làm cơ thể hưng phấn; thói quen trước giờ ngủ đều đặn (ルーティン) thực ra rất có lợi.

Câu 102

Đề: 終末期で終日臥床している利用者に対する介護福祉職の対応として，最も適切なものは。

1. 入浴時は，肩までお湯につかるように勧める。 2. 息苦しさを訴えたときは，半座位にする。 3. 終日，窓を閉めたままにする。 4. 会話をしないように勧める。 5. 排便時は，息を止めて腹に力を入れるように勧める。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Khi khó thở, nâng thân trên lên tư thế半座位 giúp cơ hoành hạ xuống và phổi nở tốt hơn, làm呼吸 dễ chịu hơn — nguyên tắc cơ bản trong chăm sóc cuối đời. Ngâm nước tới vai gây gánh nặng tim phổi; nín thở rặn khi đại tiện cũng nguy hiểm; người bệnh vẫn cần giao tiếp và không khí trong lành.

Câu 103

Đề: 介護老人福祉施設に入所している利用者の看取りにおける，介護福祉職による家族への支援として，最も適切なものは。

1. 利用者の介護は，介護福祉職が最期まで行い，家族には控えてもらう。 2. 利用者の反応がないときには，声をかけることを控えるように伝える。 3. 利用者の死後は，毎日電話をして，家族の状況を確認する。 4. 利用者の死後は，気分を切り替えるように家族を励ます。 5. 家族が悔いが残ると言ったときは，話を聴く。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Hỗ trợ gia đình trong看取り cốt lõi là lắng nghe và tiếp nhận cảm xúc của họ, kể cả cảm giác hối tiếc sau khi người thân mất. Gia đình vẫn nên được tham gia chăm sóc và gọi nói chuyện với người bệnh (thính giác còn lại đến cuối); gọi điện mỗi ngày là quá mức, và thúc giục "hãy vui lên" là phủ nhận nỗi đau của họ.

Câu 104

Đề: 利用者の障害特性に適した福祉用具の選択に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 言語機能障害の利用者には，ストッキングエイドの使用を勧める。 2. 全盲の利用者には，音声ガイド付き電磁調理器の使用を勧める。 3. 聴覚障害の利用者には，床置き式手すりの使用を勧める。 4. 右片麻痺の利用者には，交互型歩行器の使用を勧める。 5. 肘関節拘縮の利用者には，座位時に体圧分散クッションの使用を勧める。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Chọn福祉用具 phải khớp với特性 của khuyết tật: người mù cần thông tin bằng âm thanh, nên bếp từ có hướng dẫn giọng nói là phù hợp. ストッキングエイド là dụng cụ hỗ trợ mang vớ cho người khó cúi người; khung tập đi kiểu交互型 đòi hỏi cả hai tay vận hành nên không hợp với người liệt nửa người.

Câu 105

Đề: 福祉用具等を安全に使用するための方法として，最も適切なものは。

1. 車いすをたたむときは，ブレーキをかけてから行う。 2. 入浴介助ベルトは，利用者の腰部を真上に持ち上げて使用する。 3. 差し込み便器は，端座位で使用する。 4. 移動用リフトで吊り上げるときは，利用者のからだから手を離して行う。 5. 簡易スロープは，埋め込み工事をして使用する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Trước khi gấp hay mở xe lăn đều phải khoá phanh để xe không tự chạy gây kẹp tay hoặc ngã. Đai hỗ trợ tắm dùng để đỡ đứng dậy chứ không nhấc bổng người lên; bô dẹt dùng khi nằm ngửa trên giường; khi dùng lift phải luôn đỡ và quan sát cơ thể người dùng;スロープ đơn giản là loại đặt tạm, không cần thi công.

介護過程

Câu 106

Đề: 介護過程を展開する目的として，最も適切なものは。

1. 業務効率を優先する。 2. 医師と連携する。 3. ケアプランを作成する。 4. 画一的な介護を実現する。 5. 根拠のある介護を実践する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Mục đích của介護過程 là thực hành chăm sóc có căn cứ: thu thập thông tin, phân tích, lên kế hoạch, thực hiện và đánh giá, thay vì làm theo cảm tính hay thói quen. Nó hướng tới chăm sóc cá thể hoá chứ không đồng nhất; việc lậpケアプラン thuộc vai trò của介護支援専門員， còn介護過程 là khung tư duy của chính người làm介護.

Câu 107

Đề: 介護過程を展開した結果を評価する項目として，最も優先すべきものは。

1. 実施に要した日数 2. 情報収集に要した時間 3. 評価に要した時間 4. 介護福祉職チームの満足度 5. 短期目標の達成度 **Đáp án: 5 Giải thích:** Đánh giá trong介護過程 phải lấy本人 làm trung tâm: mục tiêu ngắn hạn đã đạt được đến đâu. Số ngày và thời gian bỏ ra, hay mức hài lòng của đội ngũ nhân viên, đều là các chỉ số phía người cung cấp, không phản ánh kết quả đối với利用者.

Câu 108

Đề: 居宅サービス計画と訪問介護計画の関係として最も適切なものは。

1. 訪問介護計画を根拠に，居宅サービス計画を作成する。 2. 居宅サービス計画の目標が変更されても，訪問介護計画は見直しをせず継続する。 3. 居宅サービス計画と同じ内容を，訪問介護計画に転記する。 4. 居宅サービス計画の方針に沿って，訪問介護計画を作成する。 5. 訪問介護計画の終了後に，居宅サービス計画を作成する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** 居宅サービス計画 (care plan) doケアマネジャー lập là kế hoạch tổng thể;訪問介護計画 do đơn vị訪問介護 lập cụ thể hoá theo phương hướng của care plan đó, và phải được xem lại khi care plan thay đổi. Quan hệ là từ tổng thể xuống cụ thể, không phải sao chép nguyên văn hay làm ngược thứ tự.

Câu 109

Đề: 〔事例〕Lさん（76歳，女性，要介護1）は娘と同居。軽度の認知症と診断されたが身体機能に問題はなく，外出を楽しんでいる。ある日，外食の後，自宅近くで保護されたとき「ここはどこなの」と言い，その後自宅から出ようとしなくなった。小規模多機能型居宅介護を利用することになり，短期目標を「外出を楽しめる」と設定した。買い物ツアーに参加し，帰り道で笑顔が消え急に立ち止まり，「ここはどこなの。どこに行くの」と不安そうに言った。Lさんが急に立ち止まった行動の解釈として最も適切なものは。

1. 買い物ツアー時間の延長の要求 2. 自分のいる場所がわからない不安 3. 休憩したいという訴え 4. 店での介護福祉職の支援に対する不満 5. 一人で帰りたいという訴え **Đáp án: 2 Giải thích:** Câu nói "đây là đâu, đang đi đâu" cùng tiền sử từng lạc đường cho thấy Lさん mất định hướng về nơi chốn （見当識障害） và trở nên bất an. Diễn giải hành vi trong介護過程 phải dựa trên lời nói và bối cảnh của本人, không suy diễn thành yêu sách hay bất mãn khi không có căn cứ.

Câu 110

Đề: 〔事例はCâu 109〕Lさんの状況から，短期目標と支援内容を見直すためのカンファレンスが開かれた。担当する介護福祉職の提案として，最も優先すべきものは。

1. 外出先から帰れなくなる不安への対応が必要である。 2. 表情がかたくなったときは帰り道を変更する。 3. 外出する意欲を持つ必要がある。 4. 歩くために身体機能の改善が必要である。 5. 事業所をなじみの生活空間にする。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Vấn đề cốt lõi rút ra từ事例 là nỗi lo "không về được nhà" khi ra ngoài, nên đề xuất ưu tiên phải xử lý đúng不安 này để mục tiêu "tận hưởng việc ra ngoài" khả thi. Lさん không thiếu意欲 (chính cô xin tham gia tour), chức năng cơ thể không có vấn đề, nên các đề xuất còn lại đều lệch trọng tâm.

Câu 111

Đề: 〔事例〕Mさん（35歳，男性，障害支援区分5）は脳性麻痺による四肢麻痺で筋緊張があり，日常生活動作は全般に介護が必要で電動車いすを使用。本人と母親の希望で自宅で二人暮らしを続け，重度訪問介護を利用している。軽度の知的障害があるが自分の意思は伝えられる。サービス等利用計画の総合目標は「やりたいことに挑戦し，生活を充実させる」。ある日，パラリンピックのテレビ中継を見ていたMさんが「ボール投げるの，おもしろそう」と話した。個別支援計画を立案するために介護福祉職が把握すべき情報として最も優先すべきものは。

1. 競技で使われるボールの種類 2. 話を聞いた介護福祉職の感想 3. 競技に対するMさんの意向 4. 母親のパラリンピックへの関心 5. テレビ中継を見ていた時間 **Đáp án: 3 Giải thích:** アセスメント cho kế hoạch hỗ trợ cá nhân phải bắt đầu từ ý hướng của chính Mさん đối với môn thể thao đó — anh muốn thử ở mức nào, thích điểm gì. Thông tin về loại bóng chỉ cần sau khi đã rõ ý nguyện; cảm想 của nhân viên, mối quan tâm của mẹ hay thời lượng xem TV không quyết định nội dung kế hoạch.

Câu 112

Đề: 〔事例はCâu 111〕いくつかのスポーツクラブを見学後，Mさんから「このスポーツクラブが近いから，入会前に体験したい」と伝えられた。Mさんへの介護福祉職の対応として最も適切なものは。

1. 筋緊張から回復する訓練を行うように伝える。 2. 母親が決めたスポーツクラブを選ぶように勧める。 3. スポーツクラブにすぐに入会するように勧める。 4. 意思決定に必要な情報を提供する。 5. 相談支援専門員の許可を得るように勧める。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Hỗ trợ ra quyết định nghĩa là cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết (phí, lịch, điều kiện trải nghiệm…) để Mさん tự lựa chọn, tôn trọng ý định "trải nghiệm trước khi gia nhập" của anh. Không thúc ép nhập hội ngay, không để mẹ quyết thay, và việc trải nghiệm không cần sự cho phép của相談支援専門員.

Câu 113

Đề: 介護福祉職が事例研究を行う目的として，最も適切なものは。

1. 事業所の介護の理念の確認 2. 介護福祉職の能力を調べること 3. 介護過程から介護実践を振り返ること 4. 介護報酬の獲得 5. 介護福祉職自身の満足度の充足 **Đáp án: 3 Giải thích:** 事例研究 là hoạt động nhìn lại toàn bộ thực hành chăm sóc qua lăng kính介護過程 của một ca cụ thể, rút bài học để cải thiện chất lượng. Nó không nhằm đánh giá năng lực cá nhân, kiểm tra lý niệm của cơ sở hay phục vụ thù lao và sự hài lòng của nhân viên.

総合問題

Câu 114

Đề: 〔事例〕Aさん（80歳，女性）は自宅で一人暮らし。最近物忘れが多くなり受診したところ，医師から，脳の記憶をつかさどる部分が顕著に萎縮したアルツハイマー型認知症であると診断された。Aさんは自宅で暮らすことを希望し，訪問介護を利用しながら一人暮らしを継続することになった。図は脳を模式的に示したものである。Aさんの脳に萎縮が顕著にみられる部位として最も適切なものは。（図は đề gốc 参照）

1. A 2. B 3. C 4. D 5. E **Đáp án: 4 Giải thích:** Trong bệnh Alzheimer, teo não bắt đầu rõ nhất ở海馬 — trung tâm ghi nhớ nằm ở thuỳ thái dương — tương ứng điểm D trên hình của đề gốc. Đây là lý do triệu chứng xuất hiện đầu tiên là hay quên; các điểm còn lại trên hình là các vùng khác của não (thuỳ trán, thuỳ đỉnh, thuỳ chẩm, tiểu não).

Câu 115

Đề: 〔事例はCâu 114〕娘からサービス提供責任者に，今年はAさんが一人で雪かきができるか不安であると相談があった。サービス提供責任者がAさんと一緒に地区の民生委員に相談したところ，近所の人たちが雪かきをしてくれることになった。地域包括ケアシステムにおいて，Aさんの雪かきの課題への対応を示すものとして最も適切なものは。

1. 自助 2. 互助 3. 介助 4. 扶助 5. 公助 **Đáp án: 2 Giải thích:** Hàng xóm giúp nhau dọn tuyết là互助 — sự tương trợ không chính thức giữa những người trong cộng đồng. 自助 là bản thân tự lo, 公助 là hỗ trợ bằng chế độ công như生活保護， còn共助 là hỗ trợ qua bảo hiểm xã hội; tình huống này không thuộc các nhóm đó.

Câu 116

Đề: 〔事例はCâu 114〕訪問介護員がAさんの自宅を訪れ，一包化された薬の服薬状況を確認したところ残薬があった。Aさんは薬を飲んだかどうかわからなくなることがあると答えた。日時に関する見当識に問題はないことを確認した。Aさんの薬の飲み忘れを防止するための対応として最も適切なものは。

1. 一包化を中止する。 2. インフォーマルな社会資源の活用は避ける。 3. お薬カレンダーの使用を提案する。 4. 一人では薬を服用しないように伝える。 5. 薬の飲み忘れに気がついたとき，2回分を服用するように伝える。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Aさん định hướng thời gian vẫn tốt nhưng không nhớ mình đã uống thuốc chưa — lịch thuốcお薬カレンダー giúp nhìn thấy ngay gói nào đã lấy, gói nào còn, đúng cơ chế gây quên của cô. Bỏ chia gói sẵn làm tăng nhầm lẫn; uống bù hai liều rất nguy hiểm; và cấm uống thuốc một mình là không thực tế với người sống độc thân.

Câu 117

Đề: 〔事例〕Bさん（75歳，男性，要介護3）は1年前に脳梗塞を発症し右片麻痺がある。着替えや入浴に介助が必要になり，1週間前にU介護老人福祉施設に入所した。C介護福祉士は，Bさんが四点杖を使用して安全に施設内を歩行できることを短期目標とした介護計画を立案した。入所から2か月が経過し，C介護福祉士が四点杖歩行を観察すると，左立脚相と比べて右立脚相が短いことが気になった。転倒予防の観点から，見守り歩行をするときの介護福祉職の位置として最も適切なものは。

1. Bさんの右側前方 2. Bさんの右側後方 3. Bさんの真後ろ 4. Bさんの左側前方 5. Bさんの左側後方 **Đáp án: 2 Giải thích:** Pha chống đỡ bên phải （右立脚相） ngắn chứng tỏ chân liệt bên phải chịu lực kém và Bさん dễ đổ về phía phải – sau. Người trông chừng đứng ở phía sau – bên phải,

tức phía bên liệt và hơi lùi sau, để kịp đỡ khi mất thăng bằng; đứng phía trước hay phía bên lành không xử lý được hướng ngã này.

Câu 118

Đề: 〔事例はCâu 117。Bさんは，うまく話すことができないこともあるが，他者の話を聞き取って理解することは問題なくできる。〕C介護福祉士がBさんとコミュニケーションをとるための方法に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 補聴器を使用する。 2. 五十音表を使用する。 3. 手話を使う。 4. 大きな声で話しかける。 5. 「はい」「いいえ」で回答できる質問を中心に用いる。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Bさん nghe hiểu tốt nhưng khó diễn đạt bằng lời, nên dùng chủ yếu câu hỏi đóng trả lời "có/không" kèm gật đầu giúp anh thể hiện ý mình với ít gánh nặng nhất. Anh không có vấn đề thính lực nên máy trợ thính, giọng lớn và手話 đều không cần; bảng 50 âm dành cho người rối loạn phát âm nặng hơn nhiều.

Câu 119

Đề: 〔事例はCâu 117〕入所から3か月後，Bさんの四点杖歩行が安定してきたため介護計画を見直すことにした。Bさんは，居室から食堂まで四点杖で一人で歩けるようになりたいと思っている。Bさんの現在の希望に沿って介護計画を見直すときに，最も優先すべきものは。

1. 生活場面の中で歩行する機会を増やす。 2. 評価日は設定しない。 3. ほかの利用者と一緒に実施できる内容にする。 4. 他者との交流を目標にする。 5. 歩行練習を行う時間は，出勤している職員が決めるようにする。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Mong muốn của Bさんは đi bộ độc lập trong sinh hoạt thật (phòng ở → nhà ăn), nên kế hoạch sửa đổi phải tăng cơ hội đi bộ ngay trong các tình huống đời sống, thay vì chỉ tập trong khung giờ riêng. Kế hoạch luôn phải đặt ngày đánh giá; nội dung phải theo cá nhân Bさん chứ không theo sự tiện lợi của nhân viên hay mục tiêu giao lưu mà anh không đề cập.

Câu 120

Đề: 〔事例〕Dさん（38歳，男性，障害支援区分3）は1年前に脳梗塞を発症し左片麻痺となった。後遺症として左同名半盲，失行もみられる。週3回，居宅介護を利用しながら妻と二人で生活している。ある日，上着の袖に頭を入れようとしているDさんに介護福祉職が声をかけると，「どうすればよいかわからない」と答えた。Dさんにみられた失行として適切なものは。

1. 構成失行 2. 観念失行 3. 着衣失行 4. 顔面失行 5. 観念運動失行 **Đáp án: 3 Giải thích:** Không mặc được quần áo đúng cách — chui đầu vào tay áo — là biểu hiện điển hình của着衣失行. 観念失行 là rối loạn trình tự sử dụng đồ vật, 構成失行 là không sao chép được hình khối, 観念運動失行 là không thực hiện được động tác theo lệnh dù tự phát vẫn làm được.

Câu 121

Đề: 〔事例はCâu 120。Dさんは食事をスプーンで自分で食べるが，左側にある食べ物を残すことがある。「左側が見づらい」と話した。〕Dさんへの食事の支援に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 食事の量を少なくする。 2. テーブルを高くする。 3. スプーンを持つ手を介助する。 4. バネつき箸に替える。 5. 食事を本人から見て右寄りに配膳する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** 左同名半盲 khiến nửa trái thị trường của cả hai mắt đều không nhìn thấy, nên Dさん bỏ sót thức ăn bên trái. Bày

khay ăn lệch về phía phải — phía còn nhìn rõ — là hỗ trợ trực tiếp và đơn giản nhất; tay cầm thìa của anh vẫn tự dùng được nên không cần can thiệp.

Câu 122

Đề: 〔事例はCâu 120。Dさんは「人と交流する機会を増やしたい。また，簡単な生産活動ができるようなところに行きたい」と相談した。〕介護福祉職はDさんに生産活動ができるサービスの利用を提案したい。Dさんの発言内容に合う障害福祉サービスとして最も適切なものは。

1. 就労継続支援A型での活動 2. 地域活動支援センターの利用 3. 療養介護 4. 就労定着支援 5. 相談支援事業の利用 **Đáp án: 2 Giải thích:** 地域活動支援センター cung cấp cơ hội hoạt động sáng tạo, hoạt động sản xuất nhẹ và giao lưu xã hội — khớp đúng hai mong muốn của Dさん. 就労継続支援A型 hướng tới việc làm có hợp đồng lao động, nặng hơn nhu cầu hiện tại; 就労定着支援 chỉ dành cho người đã đi làm; 療養介護 dành cho người cần chăm sóc y tế thường trực.

Câu 123

Đề: 〔事例〕Eさん（35歳，男性）は自閉症スペクトラム障害があり，V障害者支援施設の生活介護と施設入所支援を利用している。Eさんは毎日のスケジュールを決め，規則や時間を守ってプログラムに参加しているが，周りの人や物事に関心が向かず，予定外の行動や集団行動はとりづらい。コミュニケーションは，話すよりも絵や文字を示したほうが伝わりやすい。Eさんのストレングスに関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 行動力があり，すぐに動く。 2. 自分で決めたことを継続する。 3. 新しいことを思いつく。 4. コミュニケーション力が高い。 5. いろいろなことに興味がもてる。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Điểm mạnh 読み từ事例 là tính kiên trì: Eさん tự đặt lịch trình và tuân thủ quy tắc, thời gian đều đặn — đây làストレングス cần phát huy trong hỗ trợ. Khả năng ứng biến với việc mới, giao tiếp và hứng thú đa dạng chính là những mặt anh gặp khó khăn, nên không thể coi là điểm mạnh.

Câu 124

Đề: 〔事例はCâu 123〕V障害者支援施設では定期的に災害に備えた避難訓練を行っている。Eさんの特性を考慮して実施する避難訓練に関する記述のうち，最も適切なものは。

1. 災害時に使用する意思伝達のイラストを用意する。 2. 避難生活を想定して，食事等の日課を集団で行えるようにする。 3. 予告せずに避難訓練を行う。 4. Eさんの避難訓練は単独で行う。 5. 避難を援助する人によってEさんへの対応を変える。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Eさん tiếp nhận thông tin bằng hình và chữ tốt hơn lời nói, nên chuẩn bị tranh minh hoạ truyền đạt ý dùng khi災害 là配慮đúng特性. Người tự kỷ phổ biến lo âu trước thay đổi bất ngờ, nên tập huấn không báo trước hoặc thay đổi cách hỗ trợ tuỳ người giúp đều gây混乱; anh cũng cần tập cùng tập thể có hỗ trợ, không phải tập một mình.

Câu 125

Đề: 〔事例はCâu 123。V障害者支援施設は市の福祉避難所として指定を受けている。〕V障害者支援施設が，災害発生に備えて取り組む活動として，最も適切なものは。

1. 事前に受け入れ対象者を確認しておく。 2. 災害派遣医療チーム（DMAT）と支援人員確保契約を結ぶ。 3. 職員の役割分担は，状況に応じてその場で決める。 4. 要配慮者のサービス等利用計画を作成する。 5. 要配慮者に自分で避難するように促す。 **Đáp án: 1 Giải thích:** 福祉避難所 nhận người

cần配慮 đặc biệt khi災害， nên việc xác định trước đối tượng tiếp nhận (ai, tình trạng gì, cần hỗ trợ gì) là khâu chuẩn bị cốt lõi để vận hành trơn tru. Phân công nhân viên phải quyết định trước chứ không ứng biến tại chỗ; DMAT là đội y tế thảm hoạ của bệnh viện, không ký hợp đồng bảo đảm nhân lực với cơ sở phúc lợi; và thúc ép người cần hỗ trợ tự sơ tán là trái mục đích của避難所.